

Số: **321**/QĐ-UBND

Quảng Trị, ngày **06** tháng **02** năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 99/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 06 -NQ/BCSD ngày 02/01/2024 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ; Kết luận số 497-KL/TU ngày 29/11/2023 của Tỉnh ủy và Nghị quyết số 99/2023/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 305/SKHĐT-TH ngày 02/02/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao các sở, ban ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 chi tiết như biểu đính kèm.

Điều 2. Căn cứ các chỉ tiêu được giao tại Điều 1 của Quyết định này, các sở, ban ngành cấp tỉnh và UBND các huyện, thành phố, thị xã giao chỉ tiêu kế hoạch cho các đơn vị trực thuộc để tổ chức thực hiện; làm căn cứ đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ.

Định kỳ hằng tháng, gửi báo cáo tình hình và kết quả thực hiện về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban ngành cấp tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Các Bộ: KH&ĐT, TC (để báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- TP, PTP, CV Khối NCTH;
- Lưu: VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Văn Hưng

TỔNG HỢP CHỈ TIÊU CHỦ YẾU
KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG TRỊ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 06/02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước thực hiện 2023	Kế hoạch 2024	Ghi chú
1	Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá SS năm 2010	%	6.68	7-7,5	
	- Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	5.41	>3	
	- Khu vực Công nghiệp và xây dựng	"	7.95	>11	
	- Khu vực Dịch vụ	"	6.41	>7	
2	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	71	78	
3	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	24,220	27,000	
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	3,800	4,000	
	<i>Trong đó:</i>				
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	2,690	2,951	
	- Thu nội địa loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	2,317	2,106	
	- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	1,100	950	
5	Sản lượng lương thực có hạt	Vạn tấn	305,900	280,000	
6	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	10.10	10-11	
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	30,705	34,000	
8	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	%	72.30	76.20	
9	Tạo việc làm mới	lao động	13,989	12,500	
10	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	72,66	75,16	
	<i>Trong đó:</i>				
	- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	33.0	33.5	
11	Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	55	62	
12	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	95.15	95.20	
13	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1,43	1-1,5	
14	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49.80	49,6-49,7	
15	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	95.99	96.74	
16	Tỷ lệ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	95.3	95.4	
17	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%	98	98	
18	Công tác tuyển quân	%	100	100	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số **321** /QĐ-UBND ngày **06** /02/2024 của UBND tỉnh)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Toàn tỉnh	Đồng Hà	TX Quảng Trị	Vĩnh Linh	Gio Linh	Cam Lộ	Triệu Phong	Hải Lăng	Đakrông	Hương Hoá	Cồn Cỏ
1	Sản lượng lương thực có hạt <i>Trong đó: + Lúa</i> <i>+ Ngô</i>	Tấn	280,000	9,350	2,944	39,830	43,484	17,333	67,150	82,328	9,775	7,806	
		Tấn	267,272	9,350	2,664	38,180	42,974	16,551	65,925	80,828	4,800	6,000	
		Tấn	12,728	50	425	2,340	510	600	1,400	1,600	4,715	1,138	
2	Trồng rừng tập trung	Ha	8,000	50	200	1,450	900	1,200	1,200	1,700	800	500	
3	Tổng sản lượng thủy sản	Tấn											
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn <i>Trong đó:</i> <i>- Thu nội địa</i> <i>- Thu nội địa loại trừ thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết</i>	Tỷ đồng	4,000	520	87	213	95	81	71	96	21.5	68	0.3
		Tỷ đồng	3,000	520	87	213	95	81	71	96	21.5	68	0.3
		Tỷ đồng	2,155										
5	Số xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới <i>Trong đó: Số xã đạt chuẩn tăng thêm trong năm</i>	Xã	77		1	15	15	7	17	15	2	5	
		Xã	3			1	1				1		
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao <i>Trong đó: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao tăng thêm trong năm</i>	Xã	19		1	3	2	4	4	4		1	
		Xã	8		1	1	2	1	1	1		1	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu <i>Trong đó: Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu tăng thêm trong năm</i>	Xã	5			2		3					
		Xã	5			2		3					
6	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1.1	0.12	0.1	0.23	1.24	0.14	0.5	0.5	4.79	3.6	4.17
7	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49.6-49.7	18.2	58.4	48.6	38.7	50.6	38.0	42.1	65.3	44.7	51.1
8	Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	62	62.5	100	96	42.86	100	93	79.49	47.2	31	0

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

(Kèm theo Quyết định số **321** /QĐ-UBND ngày **06** /02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
I	NÔNG NGHIỆP			
1	Cây hàng năm			
-	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha		
	<i>Trong đó:</i>			
	- Cây lương thực có hạt:	Ha		
	Trong đó: + Lúa	"	48,800	
	+ Ngô	"	4,500	
	- Cây có bột (sắn, khoai)	"	10,500	
	- Cây công nghiệp ngắn ngày	"		
	Trong đó: + Lạc	"	3,500	
-	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	280,000	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Cây lương thực có hạt:	"		
	Trong đó: + Lúa	"	267,272	
	+ Ngô	"	12,728	
	- Cây công nghiệp ngắn ngày	"		
	Trong đó: + Lạc	"	7,000	
2	Trồng mới, tái canh cây công nghiệp lâu năm	ha	200	
	- Cây cao su	"	50	
	- Cây hồ tiêu	"	50	Trồng mới 30 ha, phục hồi 20 ha
	- Cây cà phê	"	100	Trồng mới 80 ha, phục hồi 20 ha
3	Chăn nuôi			
-	Tổng đàn			
	- Tổng đàn trâu	con	21,500	
	- Tổng đàn bò	"	62,700	
	- Tổng đàn lợn	"	250,000	
	- Tổng đàn gia cầm	1.000 con	4,000	
-	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	60,500	
4	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	96.74	
5	Số xã đạt chuẩn quốc gia về nông thôn mới	Xã	77	
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về nông thôn mới	%	76.2	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	19	
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	%	18.8	
-	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	Xã	5.0	
	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	4.9	
II	LÂM NGHIỆP			
6	Trồng rừng tập trung	ha	8,000	
7	Trồng cây phân tán	1.000 cây	3,000	
8	Trồng rừng gỗ lớn	ha	750	
	+ Trong đó: Rừng theo chuẩn FSC	ha		
9	Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng	m3	1,000,000	
10	Tỷ lệ che phủ rừng	%	49,6-49,7	
III	THỦY SẢN			

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
11	Tổng sản lượng thủy sản	tấn	36,750	
	- Khai thác	"	27,250	
	- Nuôi trồng	"	9,500	

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
NGÀNH CÔNG THƯƠNG**

(Kèm theo Quyết định số **321** /QĐ-UBND ngày **06** /02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	34,000	
2	Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu			
-	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	400	
-	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	360	
3	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	10-11	
4	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu			
-	Quặng các loại	Tấn	31,813	
-	Đá xây dựng khác	1.000 m ³	1,246	
-	Bia	1.000 lít	47,598	
-	Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	105,102	
-	Nước có vị hoa quả	1.000 lít	20,853	
-	Gỗ xẻ	1.000 m ³	123	
-	Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	483,215	
-	Ván ép từ gỗ	Tấn	344,737	
-	Dầu nhựa thông	Tấn	1,809	
-	Phân hóa học	Tấn	88,082	
-	Lốp xe máy	1000 cái	4,290	
-	Săm xe máy	1000 cái	7,870	
-	Gạch nung	Triệu viên	218	
-	Xi măng Portland	Tấn	401,021	
-	Điện sản xuất	Triệu KW.h	4,226	
-	Nước uống được	1.000 m ³	23,889	
-	Bộ com lê, quần áo đồng bộ	1000 cái	34,788	
-	Fibro xi măng	1000 m ²	6,174	



CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

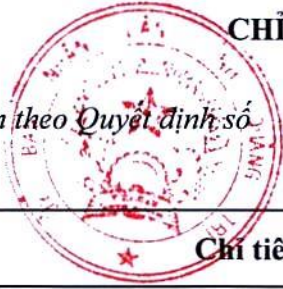
(Kèm theo Quyết định số **321** /QĐ-UBND ngày **06** /02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị	%	98.0	

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

(Kèm theo Quyết định số **321** /QĐ-UBND ngày **06** /02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	2,179	
2	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển			
-	Khối lượng vận chuyển	Triệu tấn	15.24	
-	Khối lượng luân chuyển	Tr.T.km	1,113	
3	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển			
-	Khối lượng vận chuyển	Triệu HK	8.79	
-	Khối lượng luân chuyển	Tr.KH.km	761.57	



**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
NGÀNH XÂY DỰNG**

(Kèm theo Quyết định số **321** /QĐ-UBND ngày **06** /02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
1	Một số sản phẩm chủ yếu			
	- Xi măng	Tấn	286,000	
	- Gạch tiêu chuẩn	Triệu viên	116	
	- Đá xây dựng	1.000 m ³	600	
	- Nước máy	Triệu m ³	21.00	
2	Tỷ lệ dân thành thị sử dụng nước sạch	%	95.4	

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
NGÀNH GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO**

(Kèm theo Quyết định số **321** /QĐ-UBND ngày **06** /02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
1	Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	62	
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở	%	100	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
NGÀNH THÔNG TIN - TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Quyết định số **321** /QĐ-UBND ngày **06** /02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Chi chú
1	Số thuê bao điện thoại	TB	672,500	
2	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao	103	
3	Số thuê bao internet	TB	138,000	
4	Mật độ thuê bao internet/100 dân	Thuê bao	21.2	
5	Tổng doanh thu toàn ngành TT&TT	Tỷ đồng	1,075	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
NGÀNH LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

(Kèm theo Quyết định số **321**/QĐ-UBND ngày **06** /02/2024 của UBND tỉnh)

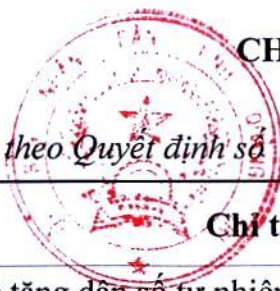
STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
1	Tạo việc làm mới	Người	12,500	Trong đó: Đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 1.200 lao động
2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%	1-1,5	
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	75,16	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
NGÀNH VĂN HÓA - THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Quyết định số **321** /QĐ-UBND ngày **06** /02/2024 của UBND tỉnh)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
I	Xây dựng đời sống văn hóa			
1	Số thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố và tương đương được công nhận đạt danh hiệu văn hóa	%	96.0	
2	Số gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu “Gia đình văn hóa”	%	93.0	
II	Thể thao			
1	Tỷ lệ người luyện tập TDTT thường xuyên	%	38.8	
2	Tỷ lệ gia đình luyện tập TDTT	%	29	
III	Du lịch			
1	Tổng lượng khách du lịch đến tỉnh	1.000 lượt	2,470	
	<i>Trong đó: - Khách quốc tế</i>	"	178	
	<i>- Khách nội địa</i>	"	2,292	
2	Tổng doanh thu xã hội về du lịch	Tỷ đồng	2,160	
	<i>Trong đó: - Doanh thu lưu trú và lễ hành</i>	"	930	



**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
NGÀNH Y TẾ**

(Kèm theo Quyết định số **321** /QĐ-UBND ngày **06** /02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Chi chú
1	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,85	
2	Mức giảm tỷ suất sinh	‰	0,2	
3	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	110,62	
4	Tuổi thọ trung bình (tính từ lúc sinh)	Tuổi	69,7	
5	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	34	
6	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,4	
7	Tỷ lệ xã phường có bác sỹ làm việc	%	90	
8	Tỷ lệ xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	%	100	
9	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi	‰	<7	
10	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	<5,5	
11	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo thể cân nặng/tuổi	%	≤13	
12	Tỷ suất chết mẹ/100.000 trẻ đẻ sống		<20	
13	Tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng đầy đủ	%	>95,5	
14	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	95,2	

**CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
NGÀNH TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số **321** /QĐ-UBND ngày **06** /02/2024 của UBND tỉnh)



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Chi chú
1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4,000	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	3,000	
	- Thu nội địa loại trừ khoản thu tiền sử dụng đất và thu xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	2,155	
	- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	1,000	

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2024
NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số **321** /QĐ-UBND ngày **06** /02/2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH năm 2024	Ghi chú
1	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh nghiệp	460	